

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-46
Báo cáo tình hình tài chính	06-10
Báo cáo kết quả hoạt động	11-13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-46

M.S.D.N

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2017)
Ông: Phạm Diễm Hoa	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2017)
Ông: Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	
Ông: Ngô Tiến Minh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017)
Bà: Phạm Diễm Hoa	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2017)
Ông: Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông: Trịnh Công Thắng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Thơm	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Đăng Trường**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 21 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2018*

**Nguyễn Ngọc Lâm**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1427-2018-002-1

07  
HÀ  
NỘI  
03/2018

11-1-2018

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>562.682.701.484</b>	<b>460.568.857.808</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>550.659.183.047</b>	<b>448.661.050.051</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	159.308.516.292	67.335.932.739
111.1	1.1 Tiền		94.552.436.481	2.935.932.739
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		64.756.079.811	64.400.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	162.296.917.160	11.582.310.058
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	60.401.181.945	274.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	24.908.020.888	14.185.002.807
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	100.253.027.112	77.780.308.432
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(5.366.041.706)	(5.600.748)
117	7. Các khoản phải thu	7	3.088.010.087	3.522.099.459
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		709.280.000	1.553.134.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.378.730.087	1.968.965.459
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.378.730.087	1.968.965.459
118	8. Trả trước cho người bán	7	44.058.132.470	66.901.538
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	420.022.227	231.752.982
122	10. Các khoản phải thu khác	7	1.351.396.572	22.342.784
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(60.000.000)	(60.000.000)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.023.518.437</b>	<b>11.907.807.757</b>
131	1. Tạm ứng		132.913.000	41.001.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	51.173.677	27.374.997
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.000.000	9.000.000



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.868.377.798</b>	<b>75.412.058.916</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>14.000.000.000</b>	<b>58.000.000.000</b>
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	7	-	44.000.000.000
212	2. Các khoản đầu tư	11	14.000.000.000	14.000.000.000
212.4	2.11 Đầu tư dài hạn khác		14.000.000.000	14.000.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>669.213.180</b>	<b>981.860.073</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	493.527.749	671.336.446
222	- Nguyên giá		8.887.524.716	9.484.905.668
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.393.996.967)	(8.813.569.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	175.685.431	310.523.627
228	- Nguyên giá		2.719.799.300	2.719.799.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.544.113.869)	(2.409.275.673)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.199.164.618</b>	<b>16.430.198.843</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.052.573.053	12.516.903.236
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	3.886.612.940	3.653.316.982
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>593.551.079.282</b>	<b>535.980.916.724</b>

5100  
C  
RÁCH  
TIỀN  
OAN

M  
I  
G  
H  
W  
I  
I



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.449.353.339</b>	<b>4.007.923.973</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>46.449.353.339</b>	<b>4.007.923.973</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	43.000.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		43.000.000.000	-
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	351.780.643	636.727.299
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		590.028.000	781.818.181
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	462.951.315	272.756.981
323	6. Phải trả người lao động		83.434.176	501.155.094
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		33.111.839	16.241.049
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	377.622.081	245.300.084
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.102.193.751	1.102.193.751
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	451.731.534
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>547.101.725.943</b>	<b>531.972.992.751</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>547.101.725.943</b>	<b>531.972.992.751</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		35.748.120.828	20.619.387.636
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		19.690.394.972	20.619.402.665
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.057.725.856	(15.029)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>593.551.079.282</b>	<b>535.980.916.724</b>

111  
NG  
HIỆM  
KIẾ  
A  
KIẾ

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
005	1. Ngoại tệ các loại	21	15.788,81	839
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (CP)		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán (VND)	22	48.495.380.000	14.313.250.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (VND)	23	20.200.460.000	25.662.080.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)</b>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	885.655.870.000	777.894.600.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		841.436.540.000	745.921.340.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	27.084.760.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		38.409.530.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.121.800.000	4.888.500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1.081.310.000	-
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.081.310.000	-
024.b	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	26	-	1.613.570.000

5-C  
Y  
DUH  
TO  
C  
TP

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
026	6. Tiền gửi của khách hàng	27	52.816.032.827	15.882.590.321
027	6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		52.815.005.128	15.881.219.602
030	6.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.027.699	1.370.719
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	52.815.005.128	15.881.219.602
031.1	8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		52.632.067.035	15.728.238.781
031.2	8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		182.938.093	152.980.821
032	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		610.380	10.080
035	10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	417.319	1.360.639



Nguyễn Thị Trang  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		32.333.928.124	4.626.713.510
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	.a)	2.369.112.406	4.609.001.960
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	5.e)	29.950.916.018	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	.b)	13.899.700	17.711.550
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	.b)	15.500.873.922	19.271.610.255
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	.b)	3.878.690.610	3.485.348.064
04	1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	.b)	2.780.940.000	3.754.261.756
06	1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.934.885.816	4.034.499.344
07	1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		126.501.148	236.730.643
09	1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		482.748.077	408.075.436
10	1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.018.305.282	2.345.721.818
11	1.9 Thu nhập hoạt động khác		1.000.000	3.109.050
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>62.057.872.979</b>	<b>38.166.069.876</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.734.856.442	2.217.822.292
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	.a)	12.841.369.615	2.217.822.292
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.e)	13.893.486.827	-
23	2.2 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	23.977.500.000
24	2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		5.360.440.958	(7.013.225.267)
26	2.4 Chi phí hoạt động tự doanh		138.624.809	525.461.576
27	2.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		4.156.952.044	4.463.482.300
28	2.6 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	3.250.000
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		462.536.168	357.684.378
31	2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		1.198.982.209	1.414.959.249
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>38.052.392.630</b>	<b>25.946.934.528</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<i>(tiếp theo)</i>				
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>32</b>		
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		339.080	323.182
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		244.045.553	356.210.951
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>244.384.633</b>	<b>356.534.133</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>33</b>		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		249.468	338.211
52	4.2 Chi phí lãi vay		1.069.818.016	181.225.408
54	4.3 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(12.155.593)
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>1.070.067.484</b>	<b>169.408.026</b>
<b>62</b>	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>34</b>	<b>7.098.176.205</b>	<b>7.755.850.121</b>
<b>70</b>	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>16.081.621.293</b>	<b>4.650.411.334</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	35	1.000.000	340.015.000
72	8.2 Chi phí khác	36	953.888.101	36.608.518
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(952.888.101)</b>	<b>303.406.482</b>

DỊCH  
RÁC  
HÀN  
DÀN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<i>(tiếp theo)</i>				
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		15.128.733.192	4.953.817.816
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(929.007.693)	4.953.832.845
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		16.057.740.885	(15.029)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>15.128.733.192</u>	<u>4.953.817.816</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	301	98

  
Nguyễn Thị Trang  
Người lập

  
Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(472.094.635.500)	(632.376.873.700)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		518.449.518.200	608.406.615.800
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(21.276.490)	(227.294.440)
04	4. Cổ tức đã nhận		2.780.940.000	3.771.973.306
05	5. Tiền lãi đã thu		17.459.940.774	21.508.914.248
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(989.475.548)	(181.225.408)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(67.851.164)	(7.743.348.338)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(5.126.060.284)	(4.966.443.405)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(1.348.012.799)	(1.816.900.266)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(500.000)	-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		713.715.276.098	673.709.052.887
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(723.786.379.734)	(636.245.925.750)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>48.971.483.553</b>	<b>23.838.544.934</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(369.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		1.100.000	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.100.000</b>	<b>(369.500.000)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	1. Tiền vay gốc		238.000.000.000	50.806.620.728
33	1.1 Tiền vay khác		238.000.000.000	50.806.620.728
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(195.000.000.000)	(50.806.620.728)
34	1.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(195.000.000.000)	(50.806.620.728)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>43.000.000.000</b>	<b>-</b>
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>91.972.583.553</b>	<b>23.469.044.934</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>67.335.932.739</b>	<b>43.866.887.805</b>
61	Tiền		2.935.947.768	7.467.443.572
62	Các khoản tương đương tiền		64.400.000.000	36.400.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.029)	(555.767)
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>159.308.516.292</b>	<b>67.335.932.739</b>
71	Tiền		94.552.124.787	2.935.947.768
72	Các khoản tương đương tiền		64.756.079.811	64.400.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		311.694	(15.029)

05-  
TY  
HỮU H  
TOI  
C  
TP.V

05-  
TY  
HỮU H  
TOI  
C  
TP.V

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.230.964.309.320	1.098.729.043.446
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(973.766.802.020)	(1.085.436.403.754)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(219.835.182.735)	(9.919.021.403)
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(396.358.981)	(570.942.754)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		170.953.046.469	437.881.154.390
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(170.985.569.547)	(438.420.312.050)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>36.933.442.506</b>	<b>2.263.517.875</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>15.882.590.321</b>	<b>13.619.072.446</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		15.882.590.321	13.619.072.446
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		15.881.219.602	13.078.544.067
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.370.719	540.528.379
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>52.816.032.827</b>	<b>15.882.590.321</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		52.816.032.827	15.882.590.321
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		52.815.005.128	15.881.219.602
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.027.699	1.370.719



Nguyễn Thị Trang  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng




Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm 2016		Năm 2017		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		15.665.569.820	20.619.387.636	4.953.817.816	-	15.128.733.192	-	20.619.387.636	35.748.120.828
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.665.569.820	20.619.402.665	4.953.832.845	-	(929.007.693)	-	20.619.402.665	19.690.394.972
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(15.029)	(15.029)	-	16.057.740.885	-	(15.029)	16.057.725.856
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>527.019.174.935</b>	<b>531.972.992.751</b>	<b>4.953.817.816</b>	<b>-</b>	<b>15.128.733.192</b>	<b>-</b>	<b>531.972.992.751</b>	<b>547.101.725.943</b>



Nguyễn Thị Trang  
Người lập



Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC- UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng; Vốn điều lệ thực góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; Tương đương 50.300.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá bằng giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm 31/12/2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### **2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### **2.13 . Doanh thu, thu nhập**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.



Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

#### **2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

#### **2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

#### **2.16 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>11.745.211</b>	<b>307.764.741.200</b>
- Cổ phiếu	11.745.211	307.764.741.200
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>179.982.740</b>	<b>2.216.304.822.140</b>
- Cổ phiếu	179.982.740	2.216.304.822.140
	<b>191.727.951</b>	<b>2.524.069.563.340</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	142.034.423	334.925.150
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	94.410.402.058	2.601.007.589
Các khoản tương đương tiền	64.756.079.811	64.400.000.000
	<b>159.308.516.292</b>	<b>67.335.932.739</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền có giá trị 33.614.791.574 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng. Xem chi tiết tại thuyết minh số 15.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	14.761.433.279	44.670.554.760	11.581.650.058	12.392.597.370
Cổ phiếu Upcom	131.477.541.690	117.626.303.000	147.000	145.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	<b>146.239.487.969</b>	<b>162.296.917.160</b>	<b>11.582.310.058</b>	<b>12.392.801.770</b>

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.253.027.112	100.253.027.112	77.780.308.432	77.780.308.432
	<b>100.253.027.112</b>	<b>100.253.027.112</b>	<b>77.780.308.432</b>	<b>77.780.308.432</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	60.401.181.945	274.000.000.000
	<b><u>60.401.181.945</u></b>	<b><u>274.000.000.000</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á với lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 22.023.808.333 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng. Xem chi tiết tại thuyết minh số 15.

**d) Các khoản cho vay**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	24.343.371.898	13.741.437.041
Hoạt động ứng trước tiền bán	564.648.990	443.565.766
	<b><u>24.908.020.888</u></b>	<b><u>14.185.002.807</u></b>

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Sàn	Số lượng		Đơn giá trên sổ sách		Đơn giá thị trường		Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
		31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>				<b>580.677</b>	<b>277.925</b>	<b>577.430</b>	<b>233.360</b>	<b>146.239.487.969</b>	<b>11.582.310.058</b>	<b>162.296.917.160</b>	<b>12.392.801.770</b>	<b>29.950.916.018</b>	<b>816.092.460</b>	<b>(13.893.486.827)</b>	<b>(5.600.748)</b>	<b>162.296.917.160</b>	<b>12.392.801.770</b>
Cổ phiếu niêm yết			456.901	247.680	476.830	217.060	14.761.433.279	11.581.650.058	44.670.554.760	12.392.597.370	29.950.916.018	816.092.460	(41.794.537)	(5.145.148)	44.670.554.760	12.392.597.370	
- DIC	HOSE	9	9	9.490	9.490	6.270	5.240	85.411	85.411	56.430	47.160	-	(28.981)	(38.251)	56.430	47.160	
- HAI	HOSE	8	8	11.019	11.019	7.360	3.370	88.152	88.152	58.880	26.960	-	(29.272)	(61.192)	58.880	26.960	
- HTI	HOSE	8	8	22.703	22.703	15.550	20.500	181.622	181.622	124.400	164.000	-	(57.222)	(17.622)	124.400	164.000	
- ITC	HOSE	5	5	32.000	32.000	14.200	10.450	160.000	160.000	71.000	52.250	-	(89.000)	(107.750)	71.000	52.250	
- PIT	HOSE	6	6	11.333	11.333	6.350	7.900	68.000	68.000	38.100	47.400	-	(29.900)	(20.600)	38.100	47.400	
- PVD	HOSE	2	2	15.951	21.732	23.350	20.700	31.902	43.463	46.700	41.400	14.798	-	(2.063)	46.700	41.400	
- REE	HOSE	4	4	24.417	23.585	41.500	24.650	97.669	94.340	98.600	68.331	4.260	-	-	166.000	98.600	
- SFC	HOSE	2	2	46.500	46.500	26.800	28.000	93.000	93.000	53.600	56.000	-	(39.400)	(37.000)	53.600	56.000	
- TCM	HOSE	2	2	17.900	17.900	28.550	14.500	35.800	35.800	57.100	29.000	21.300	-	(6.800)	57.100	29.000	
- TCR	HOSE	6	6	8.800	8.800	3.330	4.350	52.800	52.800	19.980	26.100	-	(32.820)	(26.700)	19.980	26.100	
- TNA	HOSE	13	3	46.338	20.100	35.300	57.500	602.389	60.300	458.900	172.500	-	112.200	(143.489)	458.900	172.500	
- VTH			1.500		14.018		10.800		21.027.170		16.200.000		-	(4.827.170)		16.200.000	
- SAM	HOSE	629.042	1.359.960	6.336	8.500	7.330	9.100	3.985.735.000	11.559.660.000	4.610.877.860	12.375.636.000	625.142.860	815.976.000	-	4.610.877.860	12.375.636.000	
- BMP	HOSE																
- SHA	HOSE																
- VNS	HOSE	2.660		21.118		15.450		56.174.082		41.097.000			(15.077.082)		41.097.000		
- ATS	HNX	629.000		15.100		61.700		9.497.900.000		38.809.300.000		29.311.400.000			38.809.300.000		
- PET	HOSE	10		10.997		11.800		109.974		118.000		8.026			118.000		
- PPC	HOSE	20		22.275		22.750		445.500		455.000		9.500			455.000		
- FCN	HOSE	420		24.975		24.300		10.489.500		10.206.000			(283.500)		10.206.000		
- PLX	HOSE	220		67.551		75.000		14.861.283		16.500.000		1.638.717			16.500.000		
- SDD	HNX	15.700		2.300		2.000		36.110.000		31.400.000			(4.710.000)		31.400.000		
- KSD	HNX	18.200		3.282		3.200		59.723.333		58.240.000			(1.483.333)		58.240.000		
- CMS	HNX	10.500		5.881		4.800		61.750.000		50.400.000			(11.350.000)		50.400.000		
- FLC	HOSE	40.220		7.153		6.980		287.695.400		280.735.600			(6.959.800)		280.735.600		
- STB	HOSE	26.220		12.906		12.850		338.407.738		336.927.000			(1.480.738)		336.927.000		
- NTL	HOSE	38.820		10.575		10.900		410.534.724		423.138.000		12.603.276			423.138.000		
- SCR	HOSE	1				9.210				9.210		9.210			9.210		
Cổ phiếu UPCOM				108.230	14.700	98.800	14.500	131.477.541.690	147.000	117.626.303.000	145.000		(13.851.238.690)	(2.000)	117.626.303.000	145.000	
- HBD	Upcom	10	10	14.700	14.700	13.300	14.500	147.000	147.000	133.000	145.000		(14.000)	(2.000)	133.000	145.000	
- DDV	Upcom	49.100		7.828		6.700		384.357.381		328.970.000			(55.387.381)		328.970.000		
- MGG	Upcom	926.680		52.088		50.000		48.268.949.120		46.334.000.000			(1.934.949.120)		46.334.000.000		
- HAF	Upcom	2.464.000		33.614		28.800		82.824.088.189		70.963.200.000			(11.860.888.189)		70.963.200.000		
Cổ phiếu hủy niêm yết				15.545	15.545	1.800	1.800	513.000	513.000	59.400	59.400		(453.600)	(453.600)	59.400	59.400	
- CIC	DCCNY	33	33	15.545	15.545	1.800	1.800	513.000	513.000	59.400	59.400		(453.600)	(453.600)	59.400	59.400	

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

Sàn	Số tương		Đơn giá trên sổ sách		Đơn giá thị trường		Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	-	-	-	-	-	-	100.253.027.112	77.780.308.432	100.253.027.112	77.780.308.432	-	-	-	-	100.253.027.112	77.780.308.432
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	36.111	25.000	-	-	100.253.027.112	77.780.308.432	100.253.027.112	77.780.308.432	-	-	-	-	100.253.027.112	77.780.308.432
- Công ty Cổ phần May Đức Giang	-	926.980	-	-	-	-	-	25.569.800.000	-	25.569.800.000	-	-	-	-	-	25.569.800.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-	500.000	-	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Điện máy	100.000	100.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Đường & Sản Gold Đầm Vạc	120.046	39.195	-	-	-	-	32.253.027.112	9.210.508.432	32.253.027.112	9.210.508.432	-	-	-	-	32.253.027.112	9.210.508.432
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1.800.000	1.000.000	36.111	25.000	-	-	65.000.000.000	25.000.000.000	65.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	65.000.000.000	25.000.000.000
			616.788	302.925	577.430	233.360	246.492.515.081	89.362.618.490	262.549.944.272	90.173.110.202	29.950.916.018	816.092.460	(13.893.486.827)	(5.600.748)	262.549.944.272	90.173.110.202

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2017. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thử sâu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán do không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại nên ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

- Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.366.041.706	-
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	5.600.748
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>5.366.041.706</b>	<b>5.600.748</b>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

a) Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	709.280.000	1.553.134.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	920.803.359	1.044.303.889
Phải thu lãi hoạt động Margin	1.456.785.430	923.774.484
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	1.141.298	887.086
Ứng trước cho người bán ngắn hạn	44.058.132.470	66.901.538
- Ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall (*)	44.000.000.000	-
- Ứng trước cho các đối tượng khác	58.132.470	66.901.538
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	420.022.227	231.752.982
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	11.277.028	6.451.209
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	197.500.000	106.750.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	204.940.869	118.551.773
- Phải thu các dịch vụ khác	6.304.330	-
Phải thu khác	1.351.396.572	22.342.784
- Phải thu về tiền ứng về quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần May Đức Giang	1.335.960.000	-
- Phải thu khác	15.436.572	22.342.784
	<b>48.917.561.356</b>	<b>3.843.096.763</b>

b) Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước cho người bán dài hạn (*)	-	44.000.000.000
	<b>-</b>	<b>44.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall để đầu tư Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Căn hộ ở tại 52 Ngọc Lâm - Quận Long Biên, Hà Nội. Trung tâm này sẽ được sử dụng cho hoạt động Văn phòng và kinh doanh chứng khoán của Công ty với thời hạn bàn giao nhà là 36 tháng kể từ ngày 28/12/2015.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	60.000.000	50.000.000
Trích lập	-	10.000.000
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.173.677	27.374.997
	<b>51.173.677</b>	<b>27.374.997</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.935.828.864	12.397.860.952
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.856.710	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.887.479	119.042.284
	<b>12.052.573.053</b>	<b>12.516.903.236</b>

(\*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.

Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	<b>11.830.431.760</b>	<b>11.830.431.760</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố WALL	14.000.000.000	14.000.000.000
	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>

105  
BT  
NH  
EM  
AS  
EM



**Đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.706.921.952	1.997.377.248	9.484.905.668
Thanh lý, nhượng bán	(597.380.952)	-	-	(597.380.952)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.183.225.516</b>	<b>4.706.921.952</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.887.524.716</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2017	2.780.606.468	4.035.585.506	1.997.377.248	8.813.569.222
Khấu hao trong năm	-	177.808.697	-	177.808.697
Thanh lý, nhượng bán	(597.380.952)	-	-	(597.380.952)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.183.225.516</b>	<b>4.213.394.203</b>	<b>1.997.377.248</b>	<b>8.393.996.967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2017	-	671.336.446	-	671.336.446
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>493.527.749</b>	<b>-</b>	<b>493.527.749</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.820.672.716 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.719.799.300 đồng, và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 2.544.133.869 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 134.838.196 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1.863.956.667	1.863.956.667
Tiền nộp bổ sung	852.994.622	831.718.132
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.169.661.651	957.642.183
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.886.612.940</b>	<b>3.653.316.982</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>238.000.000.000</b>	<b>(195.000.000.000)</b>	<b>43.000.000.000</b>
Vay ngân hàng	-	238.000.000.000	(195.000.000.000)	43.000.000.000
	-	<b>238.000.000.000</b>	<b>(195.000.000.000)</b>	<b>43.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu như sau:**

Hợp đồng tín dụng số 132159 /2017/HĐTD-BacABank ngày 22/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hạn mức cho vay theo Hợp đồng: 55.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Cung cấp dịch vụ tài chính cho khách hàng công ty chứng khoán;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 22/12/2017 đến 22/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là 8 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 55.638.599.907 đồng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á; Các giao dịch đảm bảo bao gồm các thỏa thuận chi tiết về tài sản đảm bảo, quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác liên quan đến biện pháp đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 1202405 ký ngày 24/05/2017, Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 1202202 ký ngày 22/02/2017, Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 1201605 ký ngày 16/05/2017 và Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 1202906 ký ngày 29/06/2017 giữa bên Cho vay và bên Vay; Các tài sản là Sổ tiết kiệm, bất động sản, ô tô, hàng hóa, quyền đòi nợ, và các tài sản đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho nghĩa vụ nợ.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	50.116.205	527.841.138
Phải trả về mua chứng khoán tự doanh	221.875.000	-
Phải trả các đối tượng khác	79.789.438	108.886.161
	<b>351.780.643</b>	<b>636.727.299</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29.748.709	14.165.043
Thuế Thu nhập cá nhân	433.202.606	258.591.938
	<b>462.951.315</b>	<b>272.756.981</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	132.182.199	141.832.241
Chi phí lãi vay phải trả	80.342.468	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	165.097.414	103.467.843
	<b>377.622.081</b>	<b>245.300.084</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	<b>1.102.193.751</b>	<b>1.102.193.751</b>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,80%	29.200.000.000	5,80%	29.200.000.000
Cổ đông khác	71,73%	360.800.000.000	71,73%	360.800.000.000
	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>503.000.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	19.690.394.972	20.619.402.665
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.057.725.856	(15.029)
	<b>35.748.120.828</b>	<b>20.619.387.636</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	20.619.402.665	15.665.569.820
Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	(929.007.693)	4.953.832.845
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	19.690.394.972	20.619.402.665
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính</b>	<b>19.690.394.972</b>	<b>20.619.402.665</b>

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

**f) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	15.703,42	753,27
- EURO	85,39	85,39

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	48.318.480.000	13.615.250.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	176.900.000	698.000.000
	<b>48.495.380.000</b>	<b>14.313.250.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	20.200.460.000	25.662.080.000
	<b>20.200.460.000</b>	<b>25.662.080.000</b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	841.436.540.000	745.921.340.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	27.084.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.409.530.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.121.800.000	4.888.500.000
	<b>885.655.870.000</b>	<b>777.894.600.000</b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.081.310.000	-
	<b>1.081.310.000</b>	<b>-</b>

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	-	1.613.570.000
	<b>-</b>	<b>1.613.570.000</b>

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>52.815.005.128</b>	<b>15.881.219.602</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	52.632.067.035	15.728.238.781
2. Nhà đầu tư nước ngoài	182.938.093	152.980.821
<b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>	<b>1.027.699</b>	<b>1.370.719</b>
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	610.380	10.080
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	417.319	1.360.639
	<b>52.816.032.827</b>	<b>15.882.590.321</b>

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>52.815.005.128</b>	<b>15.881.219.602</b>
1.1 Nhà đầu tư trong nước	52.632.067.035	15.728.238.781
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	182.938.093	152.980.821
	<b>52.815.005.128</b>	<b>15.881.219.602</b>

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	417.319	1.360.639
	<b>417.319</b>	<b>1.360.639</b>

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>25.800.157.328</b>	<b>14.665.211.525</b>
1.1 Phải trả gốc margin	24.343.371.898	13.741.437.041
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	24.343.371.898	13.741.437.041
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	1.456.785.430	923.774.484
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.456.785.430	923.774.484
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>565.790.288</b>	<b>444.452.852</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	564.648.990	443.565.766
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	564.648.990	443.565.766
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.141.298	887.086
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.141.298	887.086
	<b>26.365.947.616</b>	<b>15.109.664.377</b>

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		56.380.171.089	54.504.689.598	2.369.112.406	12.841.369.615	4.609.001.960	2.217.822.292
- Sàn Hà Nội	175.800	1.890.826.667	1.869.153.837	34.788.095	33.801.932	81.810.455	93.093.285
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	2.746.960	34.446.044.603	32.591.575.942	2.294.011.511	197.653.253	4.524.223.886	1.875.361.388
- Sàn Upcom	728.300	20.043.299.819	20.043.959.819	40.312.800	12.609.914.430	2.967.619	249.367.619
	<b>3.651.060</b>	<b>56.380.171.089</b>	<b>54.504.689.598</b>	<b>2.369.112.406</b>	<b>12.841.369.615</b>	<b>4.609.001.960</b>	<b>2.217.822.292</b>

**b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	13.899.700	17.711.550
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15.500.873.922	19.271.610.255
Từ các khoản cho vay	3.878.690.610	3.485.348.064
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.780.940.000	3.754.261.756
	<b>22.174.404.232</b>	<b>26.528.931.625</b>

**32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	339.080	323.182
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	339.080	323.182
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	244.045.553	356.210.951
	<b>244.384.633</b>	<b>356.534.133</b>

**33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	249.468	338.211
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	222.082	-
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	27.386	338.211
Chi phí lãi vay	1.069.818.016	181.225.408
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(12.155.593)
	<b>1.070.067.484</b>	<b>169.408.026</b>

1007  
C  
ÁCH  
NG  
A  
AN

**34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.910.536.921	2.955.879.955
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	215.219.309	225.893.415
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	566.489.072	553.465.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.119.113	784.182.448
Chi phí thuế, phí và lệ phí	300.070.573	393.077.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.108.246	2.519.643.175
Chi phí khác	242.632.971	323.708.439
	<b>7.098.176.205</b>	<b>7.755.850.121</b>

**35 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	240.000.000
Tiền thưởng thu được	-	50.000.000
Các khoản khác	-	50.015.000
	<b>1.000.000</b>	<b>340.015.000</b>

**36 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	-	29.946.528
Xử lý công nợ không thu hồi được	21.266.811	5.184.590
Các khoản bị phạt	6.001.473	1.477.400
Chi phí ủng hộ	925.000.000	-
Các khoản khác	1.619.817	-
	<b>953.888.101</b>	<b>36.608.518</b>



## 37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.128.733.192	4.953.817.816
Các khoản điều chỉnh tăng	15.095.161.001	760.740.138
- Chi phí khấu hao xe ô tô Mercedes Ben S500 trên 1,6 tỷ	-	507.114.857
- Thu nhập của HĐQT không trực tiếp điều hành	270.645.315	246.625.080
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.386	338.211
- Xử lý công nợ không thu hồi được	-	5.184.590
- Ủng hộ	925.000.000	-
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31/12/2017	13.893.486.827	-
- Chi phí phạt hành chính	6.001.473	1.477.400
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.135.626.755)	(9.104.079.082)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.794.839.700)	(3.771.973.306)
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.389.521.128)	(5.331.782.594)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(349.909)	(323.182)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2017	(29.950.916.018)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.911.732.562)	(3.389.521.128)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(11.830.431.760)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(11.830.431.760)</b>	<b>-</b>

## 38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	15.128.733.192	4.953.817.816
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.128.733.192	4.953.817.816
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.300.000	50.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>301</b>	<b>98</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	159.308.516.292	-	67.335.932.739	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.296.917.160	-	11.582.310.058	(5.600.748)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.401.181.945	-	274.000.000.000	-
Các khoản cho vay	24.908.020.888	(5.366.041.706)	14.185.002.807	-
Các khoản phải thu	48.859.428.886	(60.000.000)	47.776.195.225	(60.000.000)
	<b>455.774.065.171</b>	<b>(5.426.041.706)</b>	<b>414.879.440.829</b>	<b>(65.600.748)</b>
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			43.000.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			1.453.974.394	1.738.921.050
Chi phí phải trả			377.622.081	245.300.084
			<b>44.831.596.475</b>	<b>1.984.221.134</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

## Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	162.296.917.160	-	-	162.296.917.160
	<u>162.296.917.160</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>162.296.917.160</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.576.709.310	-	-	11.576.709.310
	<u>11.576.709.310</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.576.709.310</u>

## Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

## Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.308.516.292	-	-	159.308.516.292
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.401.181.945	-	-	60.401.181.945
Các khoản cho vay	19.541.979.182	-	-	19.541.979.182
Các khoản phải thu	48.799.428.886	-	-	48.799.428.886
	<b>288.051.106.305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>288.051.106.305</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.335.932.739	-	-	67.335.932.739
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	274.000.000.000	-	-	274.000.000.000
Các khoản cho vay	14.185.002.807	-	-	14.185.002.807
Các khoản phải thu	3.716.195.225	44.000.000.000	-	47.716.195.225
	<b>359.237.130.771</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>403.237.130.771</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.453.974.394	-	-	1.453.974.394
Chi phí phải trả	377.622.081	-	-	377.622.081
	<b>44.831.596.475</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.831.596.475</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.738.921.050	-	-	1.738.921.050
Chi phí phải trả	245.300.084	-	-	245.300.084
	<b>1.984.221.134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.984.221.134</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

10.  
3 T1  
HỒI  
M T  
30  
TP.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	4.544.135.041	35.114.868.124	22.398.869.814	62.057.872.979	62.057.872.979
Chi phí hoạt động	4.619.488.212	32.233.922.209	1.198.982.209	38.052.392.630	38.052.392.630
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	244.384.633	244.384.633
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.168.243.689	8.168.243.689
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(75.353.171)</b>	<b>2.880.945.915</b>	<b>21.199.887.605</b>	<b>16.081.621.293</b>	<b>16.081.621.293</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.886.612.940	263.259.224.272	102.107.955.147	369.253.792.359	369.253.792.359
Tài sản không phân bổ	-	-	224.297.286.923	224.297.286.923	224.297.286.923
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.886.612.940</b>	<b>263.259.224.272</b>	<b>326.405.242.070</b>	<b>593.551.079.282</b>	<b>593.551.079.282</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	46.449.353.339	46.449.353.339	46.449.353.339
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>46.449.353.339</b>	<b>46.449.353.339</b>	<b>46.449.353.339</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
<b>Chuyển nhượng khoản đầu tư</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố WALL	Khoản đầu tư khác	23.042.518.680	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Tổng Giám đốc	309.913.377	293.236.716
Thu nhập của thành viên HĐQT, BKS và nhà quản lý khác	609.831.374	684.408.208

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Trang**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Đăng Trường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018